



Bộ bìà SDS

Tên sản phẩm:

Số mặt hàng:

Đây là bộ kiểm tra bao gồm một số thành phần riêng lẻ, được liệt kê dưới đây, mỗi gói có thể có bảng dữ liệu an toàn riêng (SDS). Bài viết, và nếu không immobilized và không thể tiếp cận hóa chất, không có một bảng dữ liệu an toàn trong gói này.

Các thành phần trong bộ:

Để biết thông tin sản phẩm, xin vui lòng liên hệ với Đại diện Neogen Corporation.

Để biết thêm thông tin về SDS này, vui lòng liên hệ với SDS@neogen.com.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/8

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Aflatoxin M1 Multi-Level Controls
Số Danh Mục	(8019)

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong phần tích thông thường, bao gồm kiểm soát và giám sát chất lượng. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp


	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Skin Sens. 1: H317;
------------------------------------	---------------------

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	CẢNH BÁO
Cảnh báo nguy hiểm	Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	P261 - Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun. P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P302+P352 - Nếu ON DA: Rửa bằng nhiều nước và xả phòng. P333+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý.

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

2.2 Các yếu tố nhân

Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia..
------------------------------------	---

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	Số REACH	Nồng độ %	Phân loại
Sucrose		57-50-1	200-334-9		1 - 10%	
Gentamicin sulfate		1405-41-0	215-778-9		0 - <0.5%	Skin Sens. 1: H317; Resp. Sens. 1: H334;

Hình thè

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

đặc điểm hạt

	Không áp dụng được.
--	---------------------

Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sâu khì hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sâu khì tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô mệnh của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khì hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sâu khì tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

	Sản phẩm không hỗ trợ đốt cháy. Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	---

5.3 Lợi quyền dành cho lính cứu hỏa

	Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.
--	--

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	---

6.4 Xem các mục khác

	Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.
--	---

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để tránh tác hại an toàn với hoá chất

	<p>Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.</p> <p>Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ.</p> <p>Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.</p>
--	---

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

	Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 8 ° C. Không cho đóng băng. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.
--	--

7.3 Sử dụng cụ thể


	Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.
--	--

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ.
Bảo vệ mắt/mặt	Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.
Bảo vệ tay	Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ khác	bền ngoài gắng tay trước khi tháo chúng ra.
Bảo vệ hô hấp	Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
--	--

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thè	Chất lỏng
Màu sắc	Mờ mịn/màu trắng
Mùi đặc trưng	Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bình thường	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính ôxy hóa	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không cho đóng băng. Bảo vệ từ ánh sáng mặt trời.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Không có thông tin.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.

11.1.6. Triệu chứng phần loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khì tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khì hít phải:.

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Không có thông tin.

12.7 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đùng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định

Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:

Liên hệ với SDS@neogen.com để biết thêm thông tin. Vui lòng chỉ định quốc gia hoặc khu vực với yêu cầu của bạn.

Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.
2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).
3 - Hình thể.
7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào.
8 - 8.1 Các thông số kiểm soát.
9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí).
10 - 10.4 Các điều kiện cần tránh.
11 - Ngộ độc cấp tính.
11 - Độc tính gây ung thư.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).
CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.
LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).
FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.
GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.
HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).
IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.
ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

Aflatoxin M1 Multi-Level Controls

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

Các thông tin khác

	<p>IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liệu gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p>
<p>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</p>	<p>Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da Resp. Sens. 1: H334 - Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.</p>

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/8

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Aflatoxin M1 Conjugate Solution
Số Danh Mục	(8019)

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong phần tích thông thường, bao gồm kiểm soát và giám sát chất lượng. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp


	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phần loại (Quy định số GHS)	Skin Sens. 1: H317;
------------------------------------	---------------------

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	CẢNH BÁO
Cảnh báo nguy hiểm	Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	P261 - Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun. P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P302+P352 - Nếu ON DA: Rửa bằng nhiều nước và xả phòng. P333+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý.

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

2.2 Các yếu tố nhãn

Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia..
------------------------------------	---

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	Số REACH	Nồng độ %	Phân loại
Gentamicin sulfate		1405-41-0	215-778-9		0 - <0.5%	Skin Sens. 1: H317; Resp. Sens. 1: H334;

Hình thề

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

đặc điểm hạt

	Không áp dụng được.
--	---------------------

Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sâu khí hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô mệnh của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khí hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da. Có thể gây viêm da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Sản phẩm không hỗ trợ đốt cháy. Không cho phép sản phẩm không phải loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 8 ° C. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ khác	bền ngoài gắng tay trước khi tháo chúng ra.
Bảo vệ hô hấp	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
--	--

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Thông thoáng/Hỗ phách
Mùi đặc trưng	Không mùi/Nhẹ
Điểm chớp cháy/điểm	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính ôxy hóa	Không có thông tin
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bản dự	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	< 0.0001 %

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hóa học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thông tin.
--	---------------------

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm

Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da. Có thể gây viêm da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoá Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	---

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sâu khì tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khì hít phải:.
--	---

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và nguy lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.13. Thông tin khác

	Không có thông tin.
--	---------------------

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

	Không có thông tin.
--	---------------------

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.4 Tính biến đổi trong đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.7 Các ảnh hưởng có hại khác

	Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.
--	--

Thông tin khác

	Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đùng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

Phương pháp xử lý

	Không làm nhiệm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	---

Xử lý bảo bì

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định

Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:

Liên hệ với SDS@neogen.com để biết thêm thông tin. Vui lòng chỉ định quốc gia hoặc khu vực với yêu cầu của bạn.

Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.
2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).
3 - Hình ảnh.
4 - Trong trường hợp tiếp xúc với da.
7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào.
8 - 8.1 Các thông số kiểm soát.
9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí).
9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Hàm lượng benzen).
9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nội dung dẫn đầu).
11 - Ngộ độc cấp tính.
11 - Ăn mòn / kích ứng da.
11 - Nhạy cảm.
12 - 12.1 Độc tính.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).
CAS số: Dịch vụ tóm tắt hóa học.
LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hóa chất độc hại 2013 (Mãlaysia).
FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.

Aflatoxin M1 Conjugate Solution

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-11

Các thông tin khác

	<p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoá Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liệu gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoá Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoá Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoá Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p>
Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	<p>Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da Resp. Sens. 1: H334 - Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.</p>
Nội dung tối đa của VOC	0.0001 %.

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	--



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/10

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate
Số Danh Mục	379171, 379175, 379176, 379177, 379257, 379xxx

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong phần tích thống thường, bao gồm kiểm soát và giám sát chất lượng.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm.
------------------------------------	--

2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	Số REACH	Nồng độ %	Phân loại
Dimethyl sulfoxide		67-68-5	200-664-3		1 - <10%	Flâm. Liq. 4: H227; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319;
Ureã hydrogen peroxide		124-43-6	204-701-4		0 - <0.5%	Ox. Sol. 3: H272; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dãm. 1: H318;

Hình thè

Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.

đặc điêm hạt

Không áp dụng được.

Thống tịn khác

Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mổ tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sâu khì hít phải:	Đi chuyền người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sâu khì tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khì được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giữ cho bất cứ điều gì vỡ miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khì hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sâu khì tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ố nhiễm ngay lập tức. Chuyền đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đưng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xungquanh.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Không phân loại là dễ cháy, nhưng sản phẩm này có chứa chất dễ cháy (s) tại <10.0%. Không cho phép sản phẩm không phả loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.

5.3 Lợi khuyền dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 30 ° C. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra.

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
--	--

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Trong suốt/Không màu
Mùi đặc trưng	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	3.1 - 3.4
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bình thường	Không có thông tin
Điểm chớp cháy mở	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hóa	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt độ cực đoan.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Không có thống tị.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

Phần 11. Thống tị độc học

11.1 Thống tị về các loại nguy hiểm

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng chính phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thống tị, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoà Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ nổ	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) đề biết thêm thống tị.

11.1.3. Thống tị nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) đề biết thêm thống tị.

11.1.4. Thống tị độc tính

Không có thống tị

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) đề biết thêm thống tị.

11.1.6. Triệu chứng phần loại

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) về phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sử dụng hít phải:

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Không có thông tin.

12.7 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Phương pháp xử lý	
	Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
Xử lý bảo bì	
	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
Phần 14. Thông tin vận chuyển	
14.1 Số UN	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.3 Hạng	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.4 Nhóm đóng gói	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.5 môi trường độc hại	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
Phần 15. Thông tin pháp luật	
15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp	
Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:	- Quốc tế--. Cộng ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được. Cộng ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng. Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Cộng ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Cộng ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. --Ásja và các quốc gia ASEAN--. Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [899, Urea peroxide, CAS No. 124-43-6 (<0.1%)]. Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát các chất hoá học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh PRTR-SDS (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất hoá học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hoá chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hoá chất phải khai báo bắt buộc, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hoá chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, [Urea peroxide, CAS No. 124-43-6 (<0.1%)].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Dimethyl sulfoxide, CAS No.67-68-5.

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh pháp về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.</p>
--	--

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>3 - Hình thể.</p> <p>3 - đặc điểm hạt.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào.</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí).</p> <p>11 - Ngộ độc cấp tính.</p> <p>15 - Dành mục hoá chất / Dành sách phải biết:.</p>
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>FIFRA: Đạo luật diệt cỏ trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liệu gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giáo thống Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	<p>Flâm. Lq. 4: H227 - chất lỏng dễ cháy.</p> <p>Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da.</p> <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Ox. Sol. 3: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser.</p> <p>Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> <p>Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.</p>

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.</p>
--	--

K-Blue® Advanced Plus TMB Substrate

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Thông tin khác

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/10

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Red Stop Solution
Số Danh Mục	301210, 301471, 301473, 301474, 301475, 301476

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong phần tích thống thường, bảo gồm kiểm soát và giám sát chất lượng.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm.
------------------------------------	--

2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thống tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hoá học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	Số REACH	Nồng độ %	Phân loại
Sodium fluoride.		7681-49-4	231-667-8		0 - 0.5%	Acute Tox. 3: H301; Skin Corr. 1C: H314; Eye Irrit. 2: H319; Aquatic Acute 3: H402;

Hình thè

	Nồng độ được liệt kê không phải là thống số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

đặc điểm hạt

	Không áp dụng được.
--	---------------------

Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ trợ hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ y học gọi làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sau khi hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

	Sản phẩm không hỗ trợ đốt cháy. Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	---

5.3 Lợi nhuận dành cho lính cứu hỏa

	Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.
--	--

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 30 ° C. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra.

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
--	--

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Trong suốt/Màu đỏ
Mùi đặc trưng	Đặc điềm
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	8.7
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bình thường	Không có thông tin
Điểm chớp cháy mở	Không có thông tin
Tỷ lệ hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hoá	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt độ cực đoan.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Không có thống tịn.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít carbon.

Phần 11. Thống tịn độc học

11.1 Thống tịn về các loại nguy hiểm

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng chính phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thống tịn, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoà Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ nổ	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) đề biết thêm thống tịn.

11.1.3. Thống tịn nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) đề biết thêm thống tịn.

11.1.4. Thống tịn độc tính

Không có thống tịn

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) đề biết thêm thống tịn.

11.1.6. Triệu chứng phần loại

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) về phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sử dụng hít phải:

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Không có thông tin.

12.7 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Phương pháp xử lý	
	Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
Xử lý bảo bì	
	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
Phần 14. Thông tin vận chuyển	
14.1 Số UN	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.3 Hạng	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.4 Nhóm đóng gói	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.5 môi trường độc hại	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các cổng cụ của IMO	
	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
Phần 15. Thông tin pháp luật	
15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp	
Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:	<p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Ásì và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [754, Sôđiôm florua, CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p>

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Sodium fluoride (fluorine compounds), CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Sodium fluoride (fluorine compounds), CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh PRTR-SDS (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [374, Sodium fluoride (fluorine compounds), CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].

Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Sodium fluoride (fluorine compounds), CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].

Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Sodium fluoride (fluorine compounds), CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4 (<0.5%)].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.
--	---

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản	Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:. 1 - Hình thể. 3 - Hình thể. 3 - đặc điểm hạt. 7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí). 11 - Ngộ độc cấp tính. 15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia). FIFRA: Đạo luật diệt cỏ trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ. GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Lọ giấy tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.
Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải Skin Corr. 1C: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Aquatic Acute 3: H402 - Có hại cho đời sống thủy sinh.

Thông tin khác

	TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng. Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX
--	---

Red Stop Solution

Phiên bản 7

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-16

Thông tin khác

RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Wash Buffer Concentrate, 25X
Số Dành Mục	8428, 24218, 24269

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong phần tích thông thường, bao gồm kiểm soát và giám sát chất lượng. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm.
------------------------------------	--

2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường.
-----------------------------	---

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Hình thù

	Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

đặc điểm hạt

Không áp dụng được.

Thông tin khác

Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sử dụng khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sử dụng khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ y cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sử dụng khi hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sử dụng khi tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phải loăng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	--

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

	Không hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.
--	--

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 30 ° C. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Thông thoáng/Không màu
Mùi đặc trưng	Không mùi/Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bản địa	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hoà hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hoá hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính ôxy hoá	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thông tin.
--	---------------------

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng.
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoá Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 2: nghi ngờ là chất gây ung thư ở người, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.6. Triệu chứng phần loại

	Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS) về phần loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	---

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sau khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sau khi hít phải:
--	--

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

Không có thông tin.

12.7 Các ảnh hưởng có hại khác

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p>Quy định</p> <p>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Phụ lục III, (thuốc trừ sâu), [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asià và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2581, Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phối hợp và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất độc hại / Hóa chất ưu tiên, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Ngộ độc, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh PRTR-SDS (Nhật Bản): Phát hành môi trường loại I, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Lớp 2, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].</p>
---	--

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Các chất hoá học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hoá chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Chất độc hại, [Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%)].

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sodium phosphat dibasic, CAS No. 7558-79-4.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sodium phosphat dibasic, CAS No. 7558-79-4.

Quyền được biết của Pennsylvania: Phosphoric acid, disodium salt, CAS No. 7558-79-4.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

** Cư dân California xin lưu ý **.

CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm Thimerosal (mercury compounds), CAS No. 54-64-8 (<0.05%), được biết đến với Tiêu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.

1 - Hình ảnh.

Wash Buffer Concentrate, 25X

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-03-09

Các thông tin khác

<p>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</p>	<p>3 - đặc điểm hạt. 7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Tính dẫn). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Sức căng bề mặt). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Hàm lượng benzen). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nội dung dẫn đầu). 14 - 14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO. 15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</p> <hr/> <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia). FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ. GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liệu gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
--	---

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/8

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Aflatoxin M1 Sample Diluent
Số Danh Mục	(8019)

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong phần tích thông thường, bao gồm kiểm soát và giám sát chất lượng. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp


	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Skin Sens. 1: H317;
------------------------------------	---------------------

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	CẢNH BÁO
Cảnh báo nguy hiểm	Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	P261 - Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun. P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P302+P352 - Nếu ON DA: Rửa bằng nhiều nước và xả phòng. P333+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý.

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

2.2 Các yếu tố nhãn

Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia..
------------------------------------	---

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	Số REACH	Nồng độ %	Phân loại
Gentamicin sulfate		1405-41-0	215-778-9		0 - <0.5%	Skin Sens. 1: H317; Resp. Sens. 1: H334;

Hình thề

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

đặc điểm hạt

	Không áp dụng được.
--	---------------------

Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sâu khí hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô mệnh của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khí hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sâu khí tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da. Có thể gây viêm da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Sản phẩm không hỗ trợ đốt cháy. Không cho phép sản phẩm không phải loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hoá học.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khí xử lý, màng và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 8 ° C. Không cho đóng băng. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ khác	bền ngoài gắng tẩy trước khi tháo chúng ra.
Bảo vệ hô hấp	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
--	--

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thè	Chất lỏng
Màu sắc	Mờ mịn/màu trắng
Mùi đặc trưng	Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bình thường	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính ôxy hóa	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hóa học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thông tin.
--	---------------------

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các loại nguy hiểm

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. Có thể gây ra nhạy cảm khi tiếp xúc với da.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.6. Triệu chứng phân loại

	Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15
--	--

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

11.1.6. Tiêu chí phần loại	đề trích dẫn quy định.
11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm	Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sử dụng hít phải:.
11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
11.1.10. Hiệu ứng tương tác	Không có thông tin.
11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
11.1.13. Thông tin khác	Không có thông tin.
11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác	Không có thông tin.
Phần 12. Thông tin sinh thái học	
12.1 Độc tính	Không có thông tin
12.2 Tính bền vững và phân hủy	Không có thông tin.
12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.
12.4 Tính biến đổi trong đất	Không có thông tin.
12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB	Không có thông tin.
12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết	Không có thông tin.
12.7 Các ảnh hưởng có hại khác	Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.
Thông tin khác	Tránh xa hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy	
13.1. Các phương pháp xử lý chất thải	Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
Phương pháp xử lý	

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

Phương pháp xử lý

	Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	---

Xử lý bảo bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
--	---

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

14.3 Hạng

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

14.4 Nhóm đóng gói

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

14.5 môi trường độc hại

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:	Liên hệ với SDS@neogen.com để biết thêm thông tin. Vui lòng chỉ định quốc gia hoặc khu vực với yêu cầu của bạn. Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản	Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau: 2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS). 3 - Hình thể. 4 - Trong trường hợp tiếp xúc với da. 7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 8 - 8.1 Các thông số kiểm soát. 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí). 11 - Ngộ độc cấp tính. 11 - Nhạy cảm.
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia). FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.

Aflatoxin M1 Sample Diluent

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-05-12

Các thông tin khác

	<p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liệu gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p>
Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	<p>Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da Resp. Sens. 1: H334 - Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.</p>

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	--